

**CÔNG TY CỔ PHẦN WINSOL**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN WINSOL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: WINSOL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110630815

**3. Ngày thành lập:** 26/02/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 4, tòa nhà HUD3 Tower, số 121-123 Tô Hiệu, Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0915909070

Fax:

Email: [Daotuongvu.winsol@gmail.com](mailto:Daotuongvu.winsol@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                    | 4329     |
| 2.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                    | 4511     |
| 3.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                       | 4512     |
| 4.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                      | 4513     |
| 5.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                    | 4520     |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đầu giá)     | 4530     |
| 7.  | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                                      | 4541     |
| 8.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                               | 4542     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đầu giá)                  | 4543     |
| 10. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Trừ đầu giá hàng hóa                                        | 4610     |
| 11. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ động vật quý hiếm) | 4620     |
| 12. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                    | 4631     |
| 13. | Bán buôn thực phẩm                                                                                | 4632     |
| 14. | Bán buôn đồ uống                                                                                  | 4633     |
| 15. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                              | 4641     |
| 16. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Loại trừ bán buôn dược phẩm)                               | 4649     |

Thời gian đăng từ ngày 27/02/2024 đến ngày 28/03/2024

|     |                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                | 4651 |
| 18. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                 | 4652 |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                             | 4653 |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Loại trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                      | 4659 |
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                            | 4663 |
| 22. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                  | 4669 |
| 23. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                         | 8230 |
| 24. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                  | 8532 |
| 25. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                      | 8551 |
| 26. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                        | 8552 |
| 27. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ dạy về tôn giáo, các trường của các tổ chức đảng, đoàn thể)                                                           | 8559 |
| 28. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                            | 8560 |
| 29. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                         | 9000 |
| 30. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                   | 9311 |
| 31. | Hoạt động thể thao khác                                                                                                                                            | 9319 |
| 32. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                      | 9321 |
| 33. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>(không bao gồm hoạt động của sân nhảy, hoạt động của các phòng hát Karaoke, các hoạt động nhà nước cấm) | 9329 |
| 34. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                              | 6201 |
| 35. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                | 6202 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                    | 6209 |
| 37. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                 | 6311 |
| 38. | Cổng thông tin<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                    | 6312 |
| 39. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                         | 6810 |
| 40. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm các dịch vụ tư vấn tài chính, kiểm toán, chứng khoán, bảo hiểm và tư vấn pháp lý)                                       | 7020 |
| 41. | Quảng cáo<br>(Trừ các mặt hàng nhà nước cấm)                                                                                                                       | 7310 |
| 42. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                              | 7320 |
| 43. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                     | 7410 |
| 44. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                | 7420 |

|     |                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 45. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(không bao gồm hoạt động của những nhà báo độc lập, thanh toán hồi phiếu, và thông tin tỷ lệ lượng, tư vấn chứng khoán) | 7490        |
| 46. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các mặt hàng nhà nước cấm)                                                                                                                                               | 4690        |
| 47. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                          | 1820        |
| 48. | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                                                                                                                                            | 2680        |
| 49. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                   | 4781        |
| 50. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                 | 4791        |
| 51. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                            | 4799        |
| 52. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                | 4931        |
| 53. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                  | 4932        |
| 54. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                               | 4933        |
| 55. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                          | 5510        |
| 56. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                 | 5590        |
| 57. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm hoạt động kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                              | 5610        |
| 58. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                           | 5621        |
| 59. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                               | 5629        |
| 60. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm hoạt động kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                       | 5630        |
| 61. | Xuất bản phần mềm<br>(Loại trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                            | 5820        |
| 62. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ sản xuất chương trình truyền hình)                                                                                | 5911(Chính) |
| 63. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                   | 5912        |
| 64. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Loại trừ: ( không thực hiện sản xuất, phát sóng các chương trình phát thanh, truyền hình về thời sự, chính trị)       | 5913        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 65. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                    | 5914 |
| 66. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>Loại trừ: không bao gồm xuất bản ấn phẩm nhạc                                                                                   | 5920 |
| 67. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                           | 7721 |
| 68. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                | 7722 |
| 69. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730 |
| 70. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911 |
| 71. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                   | 7912 |
| 72. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>(Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường)                | 7990 |
| 73. | Sản xuất nhạc cụ                                                                                                                                                        | 3220 |
| 74. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 75. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 76. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 77. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 78. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 79. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                        | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐÀM VIỆT<br>HOÀNG  | Lộc Hà, Xã Mai<br>Lâm, Huyện<br>Đông Anh, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam         | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 25.000        | 250.000.000              | 5,000        | 0012040264<br>42                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Tổng số                            | 25.000        | 250.000.000              | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | HOÀNG KIM<br>QUANG | Tổ 4, Thị Trấn<br>Đông Anh, Huyện<br>Đông Anh, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 20.000        | 200.000.000              | 4,000        | 0010890482<br>83                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Tổng số                            | 20.000        | 200.000.000              | 4,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                                   |                           |         |               |        |              |
|---|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN ĐỨC HẠNH | Tổ 5 Nam Pháp 2, Phường Đăng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 50.000  | 500.000.000   | 10,000 | 031091010734 |
|   |                 |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                   | Tổng số                   | 50.000  | 500.000.000   | 10,000 |              |
| 4 | ĐÀO TUỜNG VŨ    | Thôn Bạch, Xã Minh Thuận, Huyện Vụ Bản, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông         | 175.000 | 1.750.000.000 | 35,000 | 036093010580 |
|   |                 |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                   | Tổng số                   | 175.000 | 1.750.000.000 | 35,000 |              |
| 5 | NGUYỄN ĐỨC NAM  | Lực Canh, Xã Xuân Canh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 230.000 | 2.300.000.000 | 46,000 | 001090029009 |
|   |                 |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                   | Tổng số                   | 230.000 | 2.300.000.000 | 46,000 |              |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

